

SỞ Y TẾ CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DƠI

BẢNG GIÁ

GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG VIỄN PHÍ VÀ BHYT

(Ban hành theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 và Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019)

TT	Tên dịch vụ y tế	ĐVT	Giá thanh toán BHYT theo TT13/2019	Giá thu viện phí theo NQ số 22/2019/NQ-HĐND	Giá thu dịch vụ theo yêu cầu
I	KHÁM BỆNH				
1	Khám bệnh	Lần	34.500	34.500	50.000
2	Khám bệnh từ chuyên khoa 2 trở đi	Lần	10.350	10.350	
II	GIƯỜNG BỆNH				
1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	325.000	325.000	
2	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	325.000	325.000	
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Ngày	325.000	325.000	
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Ngày	187.100	187.100	
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	Ngày	160.000	160.000	
6	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	325.000	325.000	
7	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Ngày	187.100	187.100	
8	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	130.600	130.600	
9	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	325.000	325.000	
10	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Ngày	187.100	187.100	
11	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	325.000	325.000	

12	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	223.800	223.800	
13	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	199.200	199.200	
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	170.800	170.800	
15	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	Ngày	325.000	325.000	
16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Ngày	170.800	170.800	
17	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Ngày	170.800	170.800	
III XÉT NGHIỆM					
1	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68.000	68.000	
2	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298.000	298.000	
3	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	298.000	298.000	
4	Chlamydia test nhanh	Lần	71.600	71.600	
5	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298.000	298.000	
6	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	Lần	14.900	14.900	
7	Cryptosporidium test nhanh	Lần	238.000	238.000	
8	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298.000	298.000	
9	Demodex soi tươi	Lần	41.700	41.700	
10	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154.000	154.000	
11	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	154.000	154.000	
12	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130.000	130.000	
13	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130.000	130.000	
14	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	29.000	29.000	
15	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21.500	21.500	
16	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21.500	21.500	
17	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	37.700	37.700	

18	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	21.500	21.500	
19	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	21.500	21.500	
20	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21.500	21.500	
21	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21.500	21.500	
22	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	12.900	12.900	
23	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	26.900	26.900	
24	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	26.900	26.900	
25	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Lần	37.700	37.700	
26	Định lượng Creatinin (Máu)	Lần	21.500	21.500	
27	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	32.300	32.300	
28	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	56.500	56.500	
29	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	102.000	102.000	
30	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	56.500	56.500	
31	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu](1.2-4.0pg/ml)	Lần	64.600	64.600	
32	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu](0.8-2.0ng/ml)	Lần	64.600	64.600	
33	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	12.900	12.900	
34	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	12.900	12.900	
35	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21.500	21.500	
36	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	101.000	101.000	
37	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26.900	26.900	
38	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26.900	26.900	
39	Định lượng Phospho [Máu]	Lần	21.500	21.500	
40	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21.500	21.500	
41	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	10.700	10.700	

42	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21.500	21.500	
43	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	37.700	37.700	
44	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	32.300	32.300	
45	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	64.600	64.600	
46	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	64.600	64.600	
47	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	26.900	26.900	
48	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	26.900	26.900	
49	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu](từ 21t-> 54t (0.4-4.2); từ 55t-> 87t (0.5-8.9)µu/ml	Lần	59.200	59.200	
50	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21.500	21.500	
51	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	39.100	39.100	
52	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	31.100	31.100	
53	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	43.100	43.100	
54	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	21.500	21.500	
55	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21.500	21.500	
56	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21.500	21.500	
57	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21.500	21.500	
58	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19.200	19.200	
59	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	27.400	27.400	
60	Đo tỷ trọng dịch chọc dò (PH định tính)	Lần	4.700	4.700	
61	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298.000	298.000	
62	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298.000	298.000	
63	HBc IgM miễn dịch bán tự động	Lần	113.000	113.000	
64	HBc total miễn dịch bán tự động	Lần	71.600	71.600	
65	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	95.500	95.500	
66	HBeAb test nhanh	Lần	59.700	59.700	

67	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	95.500	95.500	
68	HBeAg test nhanh	Lần	59.700	59.700	
69	HBsAb định lượng	Lần	116.000	116.000	
70	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	71.600	71.600	
71	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	74.700	74.700	
72	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	74.700	74.700	
73	HBsAg test nhanh	Lần	53.600	53.600	
74	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119.000	119.000	
75	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	119.000	119.000	
76	HCV Ab test nhanh	Lần	53.600	53.600	
77	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	156.000	156.000	
78	HIV Ab test nhanh	Lần	0	53.600	
79	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	0	130.000	
80	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65.600	65.600	
81	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38.200	38.200	
82	Leptospira test nhanh	Lần	138.000	138.000	
83	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	23.100	23.100	
84	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	238.000	238.000	
85	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68.000	68.000	
86	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	68.000	68.000	
87	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	349.000	349.000	
88	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36.900	36.900	
89	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	74.800	74.800	
90	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	41.700	41.700	
91	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	32.100	32.100	

92	Salmonella Widal	Lần	178.000	178.000	
93	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Lần	41.700	41.700	
94	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41.700	41.700	
95	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41.700	41.700	
96	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	17.300	17.300	
97	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	12.600	12.600	
98	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	63.500	63.500	
99	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	40.400	40.400	
100	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	40.400	40.400	
101	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	27.400	27.400	
102	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	40.400	40.400	
103	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	lần	298.000	298.000	
104	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	68.000	68.000	
105	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	41.700	41.700	
106	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	238.000	238.000	
107	Vi hệ đường ruột	Lần	29.700	29.700	
108	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	196.000	196.000	
109	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	68.000	68.000	
110	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238.000	238.000	
111	Vi khuẩn test nhanh	Lần	238.000	238.000	
112	Vi nấm soi tươi	Lần	41.700	41.700	
113	Vi nấm test nhanh	Lần	238.000	238.000	
114	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	68.000	68.000	
115	Vibrio cholerae soi tươi (Soi phân tìm thấy khuẩn tả)	Lần	68.000	68.000	

116	Virus test nhanh	Lần	238.000	238.000	
117	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	15.200	15.200	
118	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	26.400	26.400	
119	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	34.600	34.600	
IV	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH, THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1	Chụp Xquang Blondeau	Lần	50.200	50.200	
2	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	56.200	56.200	
3	Chụp Xquang Chausse III	Lần	50.200	50.200	
4	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Lần	50.200	50.200	
5	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122.000	122.000	
6	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
7	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
8	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
9	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Lần	69.200	69.200	
10	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	56.200	56.200	
11	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	69.200	69.200	
12	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
13	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
14	Chụp Xquang đại tràng	Lần	156.000	156.000	
15	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	Lần	56.200	56.200	
16	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	240.000	240.000	
17	Chụp Xquang hàm chéo một bên	Lần	50.200	50.200	
18	Chụp Xquang Hirtz	Lần	50.200	50.200	
19	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	50.200	50.200	
20	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	56.200	56.200	

21	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	122.000	122.000	
22	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
23	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Lần	56.200	56.200	
24	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Lần	56.200	56.200	
25	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	56.200	56.200	
26	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
27	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Lần	50.200	50.200	
28	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	69.200	69.200	
29	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Lần	56.200	56.200	
30	Chụp Xquang khớp vai thẳng	Lần	56.200	56.200	
31	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Lần	56.200	56.200	
32	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
33	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	50.200	50.200	
34	Chụp Xquang mỏm trâm	Lần	50.200	50.200	
35	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Lần	56.200	56.200	
36	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	56.200	56.200	
37	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	539.000	539.000	
38	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Lần	65.400	65.400	
39	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	50.200	50.200	
40	Chụp Xquang Schuller	Lần	50.200	50.200	
41	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
42	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Lần	50.200	50.200	
43	Chụp Xquang Stenvers	Lần	50.200	50.200	
44	Chụp Xquang tại giường	Lần	65.400	65.400	
45	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	101.000	101.000	
46	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	116.000	116.000	

47	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	69.200	69.200	
48	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
49	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
50	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
51	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	69.200	69.200	
52	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
53	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
54	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
55	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	50.200	50.200	
56	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
57	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	69.200	69.200	
58	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	Lần	56.200	56.200	
59	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	69.200	69.200	
60	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Lần	56.200	56.200	
61	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	69.200	69.200	
62	Điện tim thường	Lần	32.800	32.800	
63	Đo mật độ xương (Phương pháp siêu âm)	Lần	21.400	21.400	
64	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	25.900	25.900	
65	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	222.000	222.000	
66	Ghi điện não thường quy	Lần	64.300	64.300	
67	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32.800	32.800	
68	Ghi điện tim cấp cứu tại giường (Nhi)	Lần	32.800	32.800	
69	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	160.000	160.000	
70	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	160.000	160.000	

71	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	130.000	130.000	
72	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	133.000	133.000	
73	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	Lần	673.000	673.000	
74	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	Lần	447.000	447.000	
75	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	290.000	290.000	
76	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	513.000	513.000	
77	Nội soi họng	lần	40.000	40.000	
78	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê	Lần	673.000	673.000	
79	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	194.000	194.000	
80	Nội soi mũi	lần	40.000	40.000	
81	Nội soi tai	lần	40.000	40.000	
82	Nội soi tai mũi họng	lần	104.000	104.000	
83	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	508.000	508.000	
84	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật (gây mê)	Lần	703.000	703.000	
85	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật (gây tê)	Lần	362.000	362.000	
86	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	703.000	703.000	
87	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	362.000	362.000	
88	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	244.000	244.000	
89	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	244.000	244.000	
90	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	43.900	43.900	
91	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	43.900	43.900	
92	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	176.000	176.000	
93	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Lần	558.000	558.000	
94	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	558.000	558.000	
95	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	176.000	176.000	

96	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	597.000	597.000	
97	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Lần	597.000	597.000	
98	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	43.900	43.900	
99	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	43.900	43.900	
100	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	222.000	222.000	
101	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	222.000	222.000	
102	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	222.000	222.000	
103	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	222.000	222.000	
104	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	222.000	222.000	
105	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	Lần	222.000	222.000	
106	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	222.000	222.000	
107	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	222.000	222.000	
108	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	222.000	222.000	
109	Siêu âm Doppler tim	Lần	222.000	222.000	
110	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	222.000	222.000	
111	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	222.000	222.000	
112	Siêu âm Doppler xuyên sọ	Lần	222.000	222.000	
113	Siêu âm Doppler xuyên sọ (Nhi)	Lần	222.000	222.000	
114	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	222.000	222.000	
115	Siêu âm dương vật	Lần	43.900	43.900	
116	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	43.900	43.900	
117	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	43.900	43.900	
118	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	43.900	43.900	
119	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43.900	43.900	

120	Siêu âm màng phổi cấp cứu (Cấp cứu)	Lần	43.900	43.900	
121	Siêu âm ổ bụng	Lần	43.900	43.900	
122	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	43.900	43.900	
123	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	43.900	43.900	
124	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	43.900	43.900	
125	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	43.900	43.900	
126	Siêu âm qua thóp	Lần	43.900	43.900	
127	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	43.900	43.900	
128	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	43.900	43.900	
129	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	43.900	43.900	
130	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	43.900	43.900	
131	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	43.900	43.900	
132	Siêu âm tim 4D	Lần	457.000	457.000	
133	Siêu âm tim cản âm	Lần	257.000	257.000	
134	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (Nhi)	Lần	222.000	222.000	
135	Siêu âm tim cấp cứu tại giường [Cấp cứu]	Lần	222.000	222.000	
136	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	222.000	222.000	
137	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	43.900	43.900	
138	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	43.900	43.900	
139	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	43.900	43.900	
140	Siêu âm tuyến giáp	Lần	43.900	43.900	
141	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	43.900	43.900	
V	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT				
1	Bê cuốn mũi	Lần	133.000	133.000	
2	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144.000	144.000	
3	Bó thuốc	Lần	50.500	50.500	

4	Bóc giả mạc	Lần	82.100	82.100	
5	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.274.000	1.274.000	
6	Bóc nhân xơ vú	Lần	984.000	984.000	
7	Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)	Lần	82.100	82.100	
8	Bơm hơi vôi nhĩ	Lần	115.000	115.000	
9	Bơm rửa lệ đạo	Lần	36.700	36.700	
10	Bơm rửa màng phổi	Lần	216.000	216.000	
11	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Lần	94.400	94.400	
12	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	Lần	59.400	59.400	
13	Bơm thuốc thanh quản	Lần	20.500	20.500	
14	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [Cấp cứu]	Lần	216.000	216.000	
15	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2.561.000	2.561.000	
16	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Lần	205.000	205.000	
17	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	275.000	275.000	
18	Cầm máu nhu mô gan	Lần	5.273.000	5.273.000	
19	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	479.000	479.000	
20	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	479.000	479.000	
21	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.761.000	2.761.000	
22	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	78.400	78.400	
23	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.269.000	2.269.000	
24	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.269.000	2.269.000	
25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2.298.000	2.298.000	
26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.298.000	2.298.000	

27	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2.321.000	2.321.000	
28	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	4.670.000	4.670.000	
29	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.126.000	1.126.000	
30	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	705.000	705.000	
31	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm.	Lần	705.000	705.000	
32	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.627.000	2.627.000	
33	Cắt chỉ khâu da/khâu da mi đơn giản/khâu giác mạc	Lần	32.900	32.900	
34	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	117.000	117.000	
35	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Lần	4.109.000	4.109.000	
36	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.498.000	2.498.000	
37	Cắt đoạn ruột non	Lần	4.629.000	4.629.000	
38	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	4.629.000	4.629.000	
39	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	4.629.000	4.629.000	
40	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.242.000	1.242.000	
41	Cắt lách do chấn thương	Lần	4.472.000	4.472.000	
42	Cắt lọc tổ chức hoại tử	Lần	178.000	178.000	
43	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2.598.000	2.598.000	
44	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	158.000	158.000	
45	Cắt mạc nối lớn	Lần	4.670.000	4.670.000	
46	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	4.629.000	4.629.000	
47	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1.935.000	1.935.000	
48	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Lần	1.990.000	1.990.000	
49	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	602.000	602.000	
50	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.561.000	2.561.000	
51	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2.561.000	2.561.000	

52	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.561.000	2.561.000	
53	Cắt sẹo khâu kín	Lần	3.288.000	3.288.000	
54	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	3.876.000	3.876.000	
55	Cắt túi mật	Lần	4.523.000	4.523.000	
56	Cắt u bao gân	Lần	1.784.000	1.784.000	
57	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Lần	2.627.000	2.627.000	
58	Cắt u da mi không ghép	Lần	724.000	724.000	
59	Cắt u mạc treo ruột	Lần	4.670.000	4.670.000	
60	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.206.000	1.206.000	
61	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2.944.000	2.944.000	
62	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2.944.000	2.944.000	
63	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2.944.000	2.944.000	
64	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.048.000	2.048.000	
65	Cắt u vú lành tính	Lần	2.862.000	2.862.000	
66	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	682.000	682.000	
67	Cấy chỉ điều trị...	Lần	143.000	143.000	
68	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	57.600	57.600	
69	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5.273.000	5.273.000	
70	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	186.000	186.000	
71	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	186.000	186.000	
72	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Lần	729.000	729.000	
73	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	807.000	807.000	
74	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	729.000	729.000	
75	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	831.000	831.000	
76	Chích áp xe vú	Lần	219.000	219.000	
77	Chích chấ, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	78.400	78.400	

78	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	78.400	78.400	
79	Chích lể	Lần	65.300	65.300	
80	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	186.000	186.000	
81	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	186.000	186.000	
82	Chích rạch màng nhĩ	Lần	61.200	61.200	
83	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	790.000	790.000	
84	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Lần	880.000	880.000	
85	Chọc dịch tủy sống	Lần	107.000	107.000	
86	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	137.000	137.000	
87	Chọc dò dịch não tủy	Lần	107.000	107.000	
88	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	137.000	137.000	
89	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	247.000	247.000	
90	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137.000	137.000	
91	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	280.000	280.000	
92	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Lần	107.000	107.000	
93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	143.000	143.000	
94	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	166.000	166.000	
95	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	Lần	143.000	143.000	
96	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	52.600	52.600	
97	Chọc hút dịch vành tai	Lần	52.600	52.600	
98	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Lần	143.000	143.000	
99	Chọc hút khí màng phổi	Lần	143.000	143.000	
100	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	110.000	110.000	
101	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Lần	110.000	110.000	
102	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	143.000	143.000	
103	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	2.192.000	2.192.000	

104	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Lần	722.000	722.000	
105	Chọc rửa xoang hàm	Lần	278.000	278.000	
106	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	137.000	137.000	
107	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176.000	176.000	
108	Chườm ngải	Lần	35.500	35.500	
109	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	0	180.000	
110	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	49.900	49.900	
111	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	363.000	363.000	
112	Cứu điều trị...	Lần	35.500	35.500	
113	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	2.832.000	2.832.000	
114	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản [Nhi]	Lần	807.000	807.000	
115	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2.832.000	2.832.000	
116	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	835.000	835.000	
117	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2.664.000	2.664.000	
118	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	137.000	137.000	
119	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	653.000	653.000	
120	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng - Nhi]	Lần	1.126.000	1.126.000	
121	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	653.000	653.000	
122	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	762.000	762.000	
123	Đặt nội khí quản	Lần	568.000	568.000	
124	Đặt ống nội khí quản	Lần	568.000	568.000	
125	Đặt ống thông dạ dày	Lần	90.100	90.100	
126	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	90.100	90.100	
127	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	90.100	90.100	
128	Đặt ống thông hậu môn	Lần	82.100	82.100	
129	Đặt sonde bàng quang	Lần	90.100	90.100	

130	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	82.100	82.100	
131	Đặt thuốc YHCT	Lần	45.400	45.400	
132	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3.579.000	3.579.000	
133	Điện châm (Kim ngắn)	Lần	67.300	67.300	
134	Điện châm (Kim dài)	Lần	74.300	74.300	
135	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	45.400	45.400	
136	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	45.400	45.400	
137	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	28.800	28.800	
138	Điều trị bằng siêu âm	Lần	45.600	45.600	
139	Điều trị bằng sóng cực ngắn/sóng ngắn	Lần	34.900	34.900	
140	Điều trị bằng sóng xung kích	Lần	61.700	61.700	
141	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	35.200	35.200	
142	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ/toàn thân	Lần	34.200	34.200	
143	Điều trị bằng từ trường	Lần	38.400	38.400	
144	Điều trị bằng vi sóng	Lần	34.900	34.900	
145	Điều trị bớt sùi/hạt com bằng đốt điện/Laser CO2	Lần	333.000	333.000	
146	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam/GlassIonomer Cement	Lần	97.000	97.000	
147	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	334.000	334.000	
148	Điều trị sản cục bằng đốt điện/Laser CO2	Lần	333.000	333.000	
149	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam/Composite/Eugenate/GlassIonomer Cement	Lần	247.000	247.000	
150	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	333.000	333.000	
151	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	Lần	682.000	682.000	
152	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Lần	35.200	35.200	
153	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Lần	35.200	35.200	

154	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	159.000	159.000	
155	Điều trị tủy lại	Lần	954.000	954.000	
156	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	271.000	271.000	
157	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	382.000	382.000	
158	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	332.000	332.000	
159	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Lần	333.000	333.000	
160	Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Lần	294.000	294.000	
161	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	32.300	32.300	
162	Đo áp lực ổ bụng	Lần	0	459.000	
163	Đo chức năng hô hấp	Lần	126.000	126.000	
164	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.002.000	1.002.000	
165	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	706.000	706.000	
166	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.227.000	1.227.000	
167	Đo độ dày giác mạc	Lần	133.000	133.000	
168	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	29.900	29.900	
169	Đo khúc xạ máy	Lần	9.900	9.900	
170	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	Lần	25.900	25.900	
171	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	79.100	79.100	
172	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	47.900	47.900	
173	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	79.100	79.100	
174	Forceps	Lần	952.000	952.000	
175	Ghi điện tim cấp cứu tại giường [Cấp cứu]	Lần	32.800	32.800	
176	Giác hơi điều trị ...	Lần	33.200	33.200	
177	Giác hút	Lần	952.000	952.000	
178	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	649.000	649.000	

179	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	258.000	258.000	
180	Hào châm	Lần	65.300	65.300	
181	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	559.000	559.000	
182	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Lần	559.000	559.000	
183	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	459.000	459.000	
184	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	204.000	204.000	
185	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	185.000	185.000	
186	Hút dịch khớp cổ chân/cổ tay/khớp gối/khớp khuỷu/khớp vai...	Lần	114.000	114.000	
187	Hút dịch khớp cổ chân/cổ tay/khớp gối/khớp khuỷu/khớp vai.. dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	125.000	125.000	
188	Hút đờm hầu họng	Lần	11.100	11.100	
189	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Lần	11.100	11.100	
190	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	459.000	459.000	
191	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	317.000	317.000	
192	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	114.000	114.000	
193	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	125.000	125.000	
194	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	110.000	110.000	
195	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	152.000	152.000	
196	Hút thai dưới siêu âm	Lần	456.000	456.000	
197	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Lần	2.741.000	2.741.000	
198	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Lần	2.407.000	2.407.000	
199	Kéo nắn cột sống cổ/cột sống thắt lưng	Lần	45.300	45.300	
200	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	400.000	400.000	
201	Khâu da mi [Gây mê]	Lần	1.440.000	1.440.000	
202	Khâu da mi đơn giản/Khâu kết mạc	Lần	809.000	809.000	

203	Khâu kết mạc [gây mê - Nhi]	Lần	1.440.000	1.440.000	
204	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	257.000	257.000	
205	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3.579.000	3.579.000	
206	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	3.579.000	3.579.000	
207	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3.579.000	3.579.000	
208	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.579.000	3.579.000	
209	Khâu phủ kết mạc	Lần	638.000	638.000	
210	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	693.000	693.000	
211	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.564.000	1.564.000	
212	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2.963.000	2.963.000	
213	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	1.898.000	1.898.000	
214	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	2.963.000	2.963.000	
215	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	2.963.000	2.963.000	
216	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	2.782.000	2.782.000	
217	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông]	Lần	178.000	178.000	
218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu]	Lần	257.000	257.000	
219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông]	Lần	237.000	237.000	
220	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	Lần	305.000	305.000	
221	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	178.000	178.000	
222	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	237.000	237.000	
223	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	257.000	257.000	
224	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4.485.000	4.485.000	
225	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	549.000	549.000	

226	Khí dung mũi họng	Lần	20.400	20.400	
227	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	20.400	20.400	
228	Khí dung thuốc thở máy	Lần	20.400	20.400	
229	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	46.900	46.900	
230	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	29.000	29.000	
231	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	50.700	50.700	
232	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	41.800	41.800	
233	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.514.000	2.514.000	
234	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	2.612.000	2.612.000	
235	Làm Proetz	Lần	57.600	57.600	
236	Làm thuốc tai	Lần	20.500	20.500	
237	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	20.500	20.500	
238	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	85.600	85.600	
239	Laser châm	Lần	47.400	47.400	
240	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lần	35.200	35.200	
241	Lấy calci kết mạc	Lần	35.200	35.200	
242	Lấy dị vật âm đạo	Lần	573.000	573.000	
243	Lấy dị vật giác mạc sâu [Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)]	lần	82.100	82.100	
244	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt - gây mê]	Lần	862.000	862.000	
245	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	Lần	327.000	327.000	
246	Lấy dị vật hạ họng	Lần	40.800	40.800	
247	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40.800	40.800	
248	Lấy dị vật kết mạc	Lần	64.400	64.400	
249	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [có gây mê]	Lần	673.000	673.000	
250	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	194.000	194.000	

251	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	Lần	514.000	514.000	
252	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	Lần	155.000	155.000	
253	Lấy dị vật tai [Lấy dị vật tai ngoài dưới kinh hiển vi - gây mê]	Lần	514.000	514.000	
254	Lấy dị vật tai [Lấy dị vật tai ngoài dưới kinh hiển vi - gây tê]	Lần	155.000	155.000	
255	Lấy dị vật trực tràng	Lần	3.579.000	3.579.000	
256	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	2.860.000	2.860.000	
257	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	2.248.000	2.248.000	
258	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62.900	62.900	
259	Lấy sỏi bàng quang	Lần	4.098.000	4.098.000	
260	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1.014.000	1.014.000	
261	Luyện tập dưỡng sinh	Lần	23.800	23.800	
262	Mai hoa châm	Lần	65.300	65.300	
263	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	984.000	984.000	
264	Mổ bụng thăm dò	Lần	2.514.000	2.514.000	
265	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2.514.000	2.514.000	
266	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	2.514.000	2.514.000	
267	Mở khí quản cấp cứu	Lần	719.000	719.000	
268	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Lần	719.000	719.000	
269	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	719.000	719.000	
270	Mở khí quản thường quy	Lần	719.000	719.000	
271	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	4.098.000	4.098.000	
272	Mổ quặm bẩm sinh	Lần	638.000	638.000	
273	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Lần	1.235.000	1.235.000	
274	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Lần	1.417.000	1.417.000	
275	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Lần	1.640.000	1.640.000	
276	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Lần	1.837.000	1.837.000	

277	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1.242.000	1.242.000	
278	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3.579.000	3.579.000	
279	Mở thông bàng quang	Lần	373.000	373.000	
280	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	373.000	373.000	
281	Mở thông dạ dày	Lần	2.514.000	2.514.000	
282	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Lần	2.514.000	2.514.000	
283	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	2.514.000	2.514.000	
284	Nắn, cố định trật khớp hàm (Bột liền)	Lần	399.000	399.000	
285	Nắn, cố định trật khớp hàm [Bột tự cán]	Lần	221.000	221.000	
286	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [Bột liền]	Lần	399.000	399.000	
287	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [Bột tự cán]	Lần	221.000	221.000	
288	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	103.000	103.000	
289	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1.662.000	1.662.000	
290	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2.672.000	2.672.000	
291	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	35.200	35.200	
292	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Bột liền)	Lần	399.000	399.000	
293	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Bột tự cán)	Lần	221.000	221.000	
294	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (Bột liền)	Lần	335.000	335.000	
295	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
296	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
297	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
298	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
299	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
300	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
301	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Bột liền)	Lần	335.000	335.000	
302	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	

303	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (Bột liền)	Lần	624.000	624.000	
304	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [Bột tự cán]	Lần	344.000	344.000	
305	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
306	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
307	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Bột liền)	Lần	335.000	335.000	
308	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [Bột tự cán]	Lần	254.000	254.000	
309	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
310	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
311	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [Bột tự cán]	Lần	254.000	254.000	
312	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
313	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
314	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (Bột liền)	Lần	624.000	624.000	
315	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [Bột tự cán]	Lần	344.000	344.000	
316	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
317	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
318	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (Bột liền)	Lần	624.000	624.000	
319	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi (Bột tự cán)	Lần	344.000	344.000	
320	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (Bột liền)	Lần	624.000	624.000	
321	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột tự cán]	Lần	344.000	344.000	
322	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Bột tự cán)	Lần	212.000	212.000	
323	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [Bột liền]	Lần	335.000	335.000	
324	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (Bột liền)	Lần	335.000	335.000	
325	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (Bột tự cán)	Lần	254.000	254.000	
326	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (Bột tự cán)	Lần	162.000	162.000	
327	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [Bột liền]	Lần	234.000	234.000	

328	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Bột tự cán)	Lần	162.000	162.000	
329	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [Bột liền]	Lần	234.000	234.000	
330	Nắn, bó bột gãy xương chậu (Bột tự cán)	Lần	344.000	344.000	
331	Nắn, bó bột gãy xương chậu [Bột liền]	Lần	624.000	624.000	
332	Nắn, bó bột gãy xương chày (Bột liền)	Lần	234.000	234.000	
333	Nắn, bó bột gãy xương chày [Bột tự cán]	Lần	162.000	162.000	
334	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	144.000	144.000	
335	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Bột liền)	Lần	234.000	234.000	
336	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Bột tự cán)	Lần	162.000	162.000	
337	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột liền)	Lần	259.000	259.000	
338	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột tự cán)	Lần	159.000	159.000	
339	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn (Bột tự cán)	Lần	164.000	164.000	
340	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [Bột liền]	Lần	319.000	319.000	
341	Nắn, bó bột trật khớp gối (Bột tự cán)	Lần	159.000	159.000	
342	Nắn, bó bột trật khớp gối [Bột liền]	Lần	259.000	259.000	
343	Nắn, bó bột trật khớp háng (Bột tự cán)	Lần	324.000	324.000	
344	Nắn, bó bột trật khớp háng [Bột liền]	Lần	714.000	714.000	
345	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [Bột liền]	Lần	399.000	399.000	
346	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [Bột tự cán]	Lần	221.000	221.000	
347	Nắn, bó bột trật khớp vai (Bột liền)	Lần	319.000	319.000	
348	Nắn, bó bột trật khớp vai [Bột tự cán]	Lần	164.000	164.000	
349	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (Bột liền)	Lần	399.000	399.000	
350	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [Bột tự cán]	Lần	221.000	221.000	
351	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (Bột liền)	Lần	259.000	259.000	
352	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (Bột tự cán)	Lần	159.000	159.000	
353	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	105.000	105.000	

354	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	105.000	105.000	
355	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Lần	105.000	105.000	
356	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Bột liền]	Lần	644.000	644.000	
357	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [Bột tự cán]	Lần	274.000	274.000	
358	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	2.672.000	2.672.000	
359	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	1.277.000	1.277.000	
360	Nạo hút thai trứng	Lần	772.000	772.000	
361	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	344.000	344.000	
362	Nạo vét ổ đào không viêm xương	Lần	546.000	546.000	
363	Ngâm thuốc YHCT bộ phận/Toàn thân	Lần	49.400	49.400	
364	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Lần	94.900	94.900	
365	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	107.000	107.000	
366	Nhét bắc mũi sau	Lần	116.000	116.000	
367	Nhét bắc mũi trước	Lần	116.000	116.000	
368	Nhĩ châm	Lần	65.300	65.300	
369	Nhổ chân răng sữa	Lần	37.300	37.300	
370	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	190.000	190.000	
371	Nhổ răng sữa	Lần	37.300	37.300	
372	Nhổ răng thừa	Lần	207.000	207.000	
373	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	207.000	207.000	
374	Nối gân duỗi	Lần	2.963.000	2.963.000	
375	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2.664.000	2.664.000	
376	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	290.000	290.000	
377	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	508.000	508.000	
378	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	4.293.000	4.293.000	

379	Nội tắt ruột non - ruột non	Lần	4.293.000	4.293.000	
380	Nội xoay thai	Lần	1.406.000	1.406.000	
381	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	580.000	580.000	
382	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	281.000	281.000	
383	Nong niệu đạo	Lần	241.000	241.000	
384	Ôn âm	Lần	65.300	65.300	
385	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	1.152.000	1.152.000	
386	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	183.000	183.000	
387	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	302.000	302.000	
388	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Lần	545.000	545.000	
389	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	384.000	384.000	
390	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	396.000	396.000	
391	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2.832.000	2.832.000	
392	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Lần	4.838.000	4.838.000	
393	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	2.677.000	2.677.000	
394	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	2.562.000	2.562.000	
395	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	2.887.000	2.887.000	
396	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	Lần	1.334.000	1.334.000	
397	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	834.000	834.000	
398	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	1.935.000	1.935.000	
399	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	2.133.000	2.133.000	
400	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi [răng sinh/sản mũi]	Lần	1.415.000	1.415.000	
401	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Lần	1.415.000	1.415.000	
402	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Lần	3.710.000	3.710.000	

403	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.562.000	2.562.000	
404	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Lần	2.944.000	2.944.000	
405	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	3.766.000	3.766.000	
406	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	3.725.000	3.725.000	
407	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1.756.000	1.756.000	
408	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	3.570.000	3.570.000	
409	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.562.000	2.562.000	
410	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2.832.000	2.832.000	
411	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Lần	2.963.000	2.963.000	
412	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Lần	546.000	546.000	
413	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	6.686.000	6.686.000	
414	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	2.562.000	2.562.000	
415	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Lần	3.579.000	3.579.000	
416	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	4.293.000	4.293.000	
417	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2.498.000	2.498.000	
418	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3.258.000	3.258.000	
419	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3.258.000	3.258.000	
420	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3.258.000	3.258.000	
421	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3.258.000	3.258.000	
422	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3.258.000	3.258.000	
423	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	3.258.000	3.258.000	
424	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	3.258.000	3.258.000	
425	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3.258.000	3.258.000	
426	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	6.799.000	6.799.000	

427	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mật có thiếu hồng tổ chức	lần	2.598.000	2.598.000	
428	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	13.836.000	13.836.000	
429	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	4.289.000	4.289.000	
430	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	2.844.000	2.844.000	
431	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2.887.000	2.887.000	
432	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Lần	3.040.000	3.040.000	
433	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	486.000	486.000	
434	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Lần	4.202.000	4.202.000	
435	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.307.000	4.307.000	
436	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	2.332.000	2.332.000	
437	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	2.945.000	2.945.000	
438	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Lần	4.027.000	4.027.000	
439	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	7.919.000	7.919.000	
440	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3.355.000	3.355.000	
441	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn/bán phần/cả khối	Lần	3.876.000	3.876.000	
442	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2.944.000	2.944.000	
443	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	2.782.000	2.782.000	
444	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	719.000	719.000	
445	Phẫu thuật mổ đơn thuần	Lần	870.000	870.000	
446	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	954.000	954.000	
447	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Lần	2.887.000	2.887.000	
448	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên/hàm dưới	lần	342.000	342.000	
449	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	337.000	337.000	
450	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	207.000	207.000	

451	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.071.000	5.071.000	
452	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1.415.000	1.415.000	
453	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Lần	6.575.000	6.575.000	
454	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [Mỏ quặm 1 mi - gây mê - Nhi]	Lần	1.235.000	1.235.000	
455	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [Mỏ quặm 2 mi - gây mê - Nhi]	Lần	1.417.000	1.417.000	
456	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [Mỏ quặm 3 mi - gây mê - Nhi]	Lần	1.640.000	1.640.000	
457	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [Mỏ quặm 4 mi - gây mê]	Lần	1.837.000	1.837.000	
458	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	1.235.000	1.235.000	
459	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	638.000	638.000	
460	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	1.417.000	1.417.000	
461	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	845.000	845.000	
462	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	1.640.000	1.640.000	
463	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	1.068.000	1.068.000	
464	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	1.837.000	1.837.000	
465	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	1.236.000	1.236.000	
466	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2.562.000	2.562.000	
467	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1.731.000	1.731.000	
468	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2.887.000	2.887.000	
469	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Lần	3.342.000	3.342.000	
470	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Nhi]	Lần	3.258.000	3.258.000	
471	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [Nhi]	Lần	3.258.000	3.258.000	
472	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	3.258.000	3.258.000	

473	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4.616.000	4.616.000	
474	Phẫu thuật tổn thương gân Achille/chày trước/cơ chày sau/cơ mác bên	Lần	2.963.000	2.963.000	
475	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I/gân gấp dài ngón I	Lần	2.963.000	2.963.000	
476	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.242.000	1.242.000	
477	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2.963.000	2.963.000	
478	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2.758.000	2.758.000	
479	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2.598.000	2.598.000	
480	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	4.616.000	4.616.000	
481	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2.963.000	2.963.000	
482	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	lần	2.598.000	2.598.000	
483	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [Nhi]	Lần			
484	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.561.000	2.561.000	
485	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	2.321.000	2.321.000	
486	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	2.814.000	2.814.000	
487	Phục hồi cổ răng bằng Composite/GlassIonomer Cement	Lần	337.000	337.000	
488	Phương pháp Proetz	Lần	57.600	57.600	
489	Rạch áp xe mi/Túi lệ	Lần	186.000	186.000	
490	Rửa bàng quang	Lần	198.000	198.000	
491	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	198.000	198.000	
492	Rửa cùng đồ	Lần	41.600	41.600	
493	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119.000	119.000	
494	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	589.000	589.000	
495	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	119.000	119.000	
496	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.731.000	1.731.000	
497	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	178.000	178.000	

498	Sắc thuốc thang	Lần	12.500	12.500	
499	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	12.500	12.500	
500	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	382.000	382.000	
501	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	459.000	459.000	
502	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [Nhi]	Lần	989.000	989.000	
503	Soi cổ tử cung	Lần	61.500	61.500	
504	Soi đáy mắt cấp cứu/Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	52.500	52.500	
505	Soi ối	Lần	48.500	48.500	
506	Tập các kiểu thở	Lần	30.100	30.100	
507	Tập cho người thất ngôn	Lần	106.000	106.000	
508	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	29.000	29.000	
509	Tập đi với gậy/khung tập đi/nặng (nặng nách, nặng khuỷu)/thanh song song	Lần	29.000	29.000	
510	Tập điều hợp vận động	Lần	46.900	46.900	
511	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	46.900	46.900	
512	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	59.500	59.500	
513	Tập ho có trợ giúp	Lần	30.100	30.100	
514	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	29.000	29.000	
515	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	46.900	46.900	
516	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Lần	158.000	158.000	
517	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Lần	128.000	128.000	
518	Tập vận động có kháng trở/trợ giúp/thụ động	Lần	46.900	46.900	
519	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	29.000	29.000	
520	Tập với ròng rọc	Lần	11.200	11.200	
521	Tập với xe đạp tập	Lần	11.200	11.200	
522	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Lần	43.100	43.100	

523	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	39.600	39.600	
524	Thăm dò chức năng hô hấp	Lần	126.000	126.000	
525	Tháo bỏ các ngón chân/ngón tay, đốt ngón tay	Lần	2.887.000	2.887.000	
526	Tháo đốt bàn	Lần	2.887.000	2.887.000	
527	Tháo lông bằng bơm khí/nước	Lần	137.000	137.000	
528	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2.562.000	2.562.000	
529	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	134.000	134.000	
530	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	242.000	242.000	
531	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	242.000	242.000	
532	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	410.000	410.000	
533	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	410.000	410.000	
534	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	547.000	547.000	
535	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	246.000	246.000	
536	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246.000	246.000	
537	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài ≤ 15 cm	lần	57.600	57.600	
538	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	lần	134.000	134.000	
539	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	lần	240.000	240.000	
540	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	lần	82.400	82.400	
541	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	lần	179.000	179.000	
542	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	lần	112.000	112.000	
543	Thay canuyn	Lần	247.000	247.000	
544	Thay canuyn mở khí quản	Lần	247.000	247.000	
545	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	lần	55.000	55.000	

546	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	559.000	559.000	
547	Thông bàng quang	Lần	90.100	90.100	
548	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	559.000	559.000	
549	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	559.000	559.000	
550	Thông tiểu	Lần	90.100	90.100	
551	Thông vòi nhĩ	Lần	86.600	86.600	
552	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	388.000	388.000	
553	Thụt tháo/Thụt tháo phân	Lần	82.100	82.100	
554	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	82.100	82.100	
555	Thủy châm điều trị...	Lần	66.100	66.100	
556	Tiêm bắp thịt	Lần	11.400	11.400	
557	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	47.500	47.500	
558	Tiêm dưới da	Lần	11.400	11.400	
559	Tiêm dưới kết mạc	Lần	47.500	47.500	
560	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	47.500	47.500	
561	Tiêm tĩnh mạch	Lần	11.400	11.400	
562	Tiêm trong da	Lần	11.400	11.400	
563	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	212.000	212.000	
564	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	212.000	212.000	
565	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	212.000	212.000	
566	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	212.000	212.000	
567	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	212.000	212.000	
568	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	212.000	212.000	
569	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	2.860.000	2.860.000	
570	Truyền tĩnh mạch	Lần	21.400	21.400	

571	Từ châm	Lần	65.300	65.300	
572	Vận động trị liệu bằng quang	Lần	302.000	302.000	
573	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	30.100	30.100	
574	Xoa bóp bấm huyệt điều trị ...	Lần	65.500	65.500	
575	Xông hơi thuốc	Lần	42.900	42.900	
576	Xông khói thuốc	Lần	37.900	37.900	
577	Xông thuốc bằng máy	Lần	42.900	42.900	
578	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	926.000	926.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



PHÒNG TC-KT

CN. TRƯƠNG THỊ PHÚC

LẬP BẢNG